

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

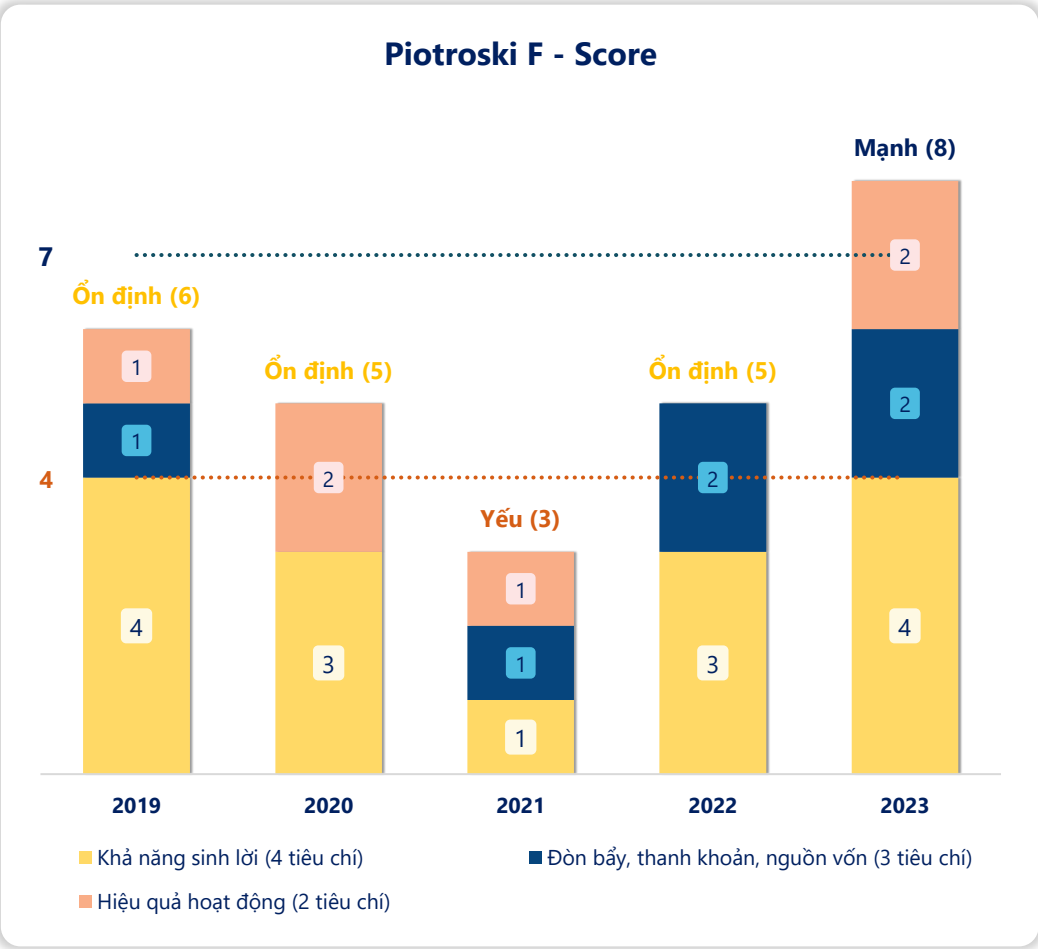
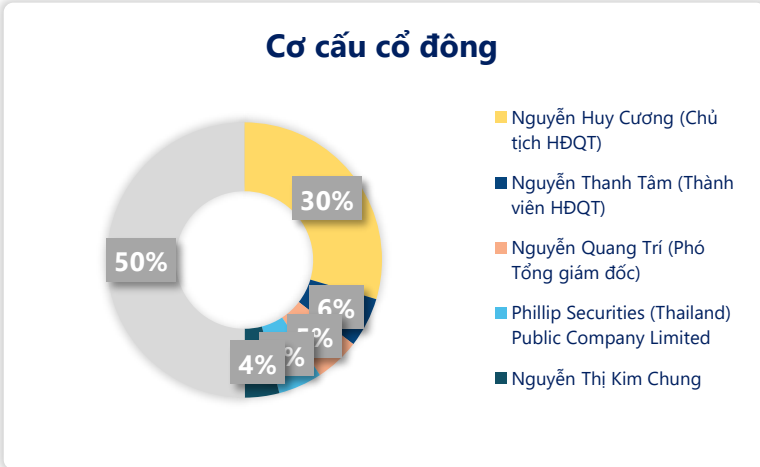
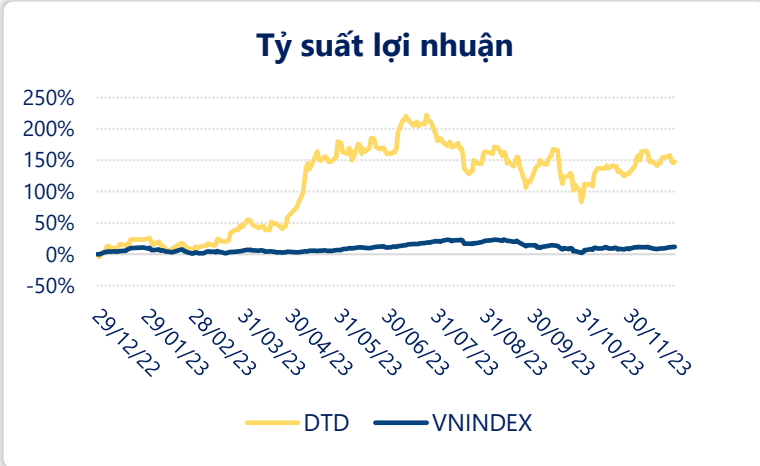
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-0.9%	-7.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
785	YoY
tỷ VNĐ	▲ 203
	▲ 34.9%

LN sau thuế	2023
324	YoY
tỷ VNĐ	▲ 170
	▲ 110%

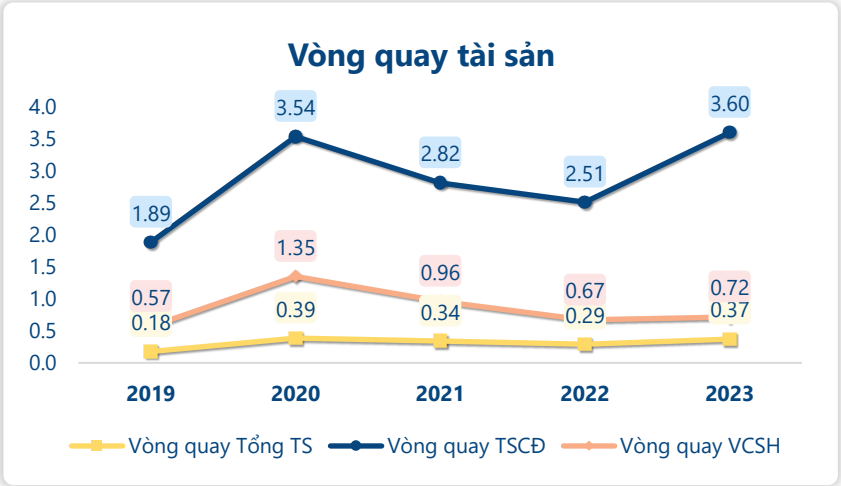
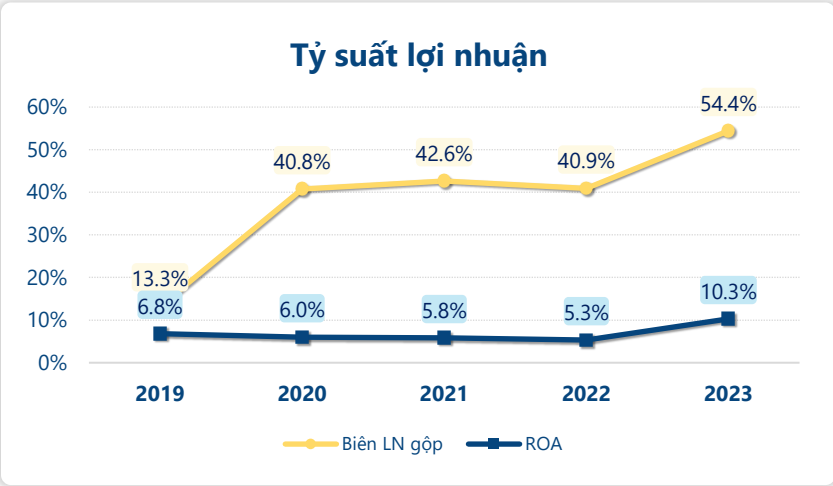
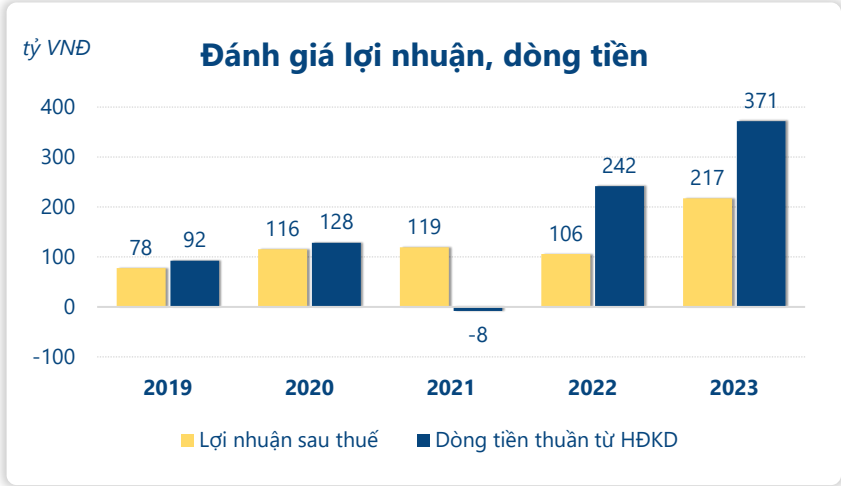


Năm 2023, F-Score của DTD đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

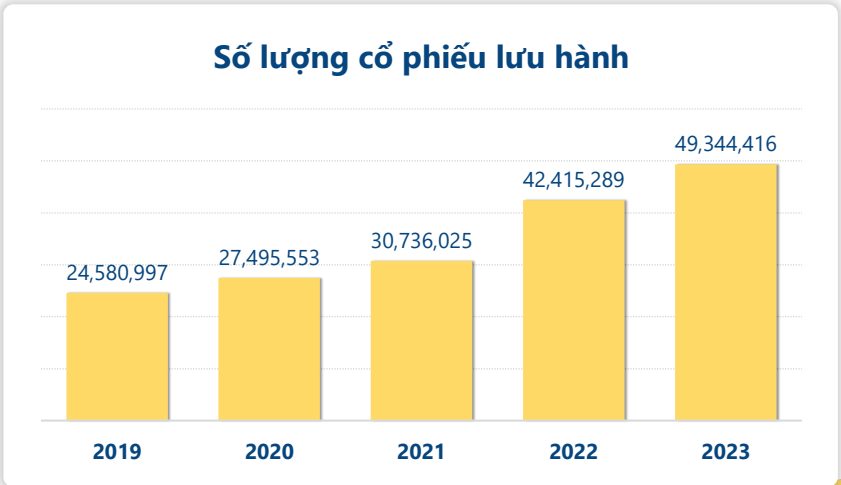
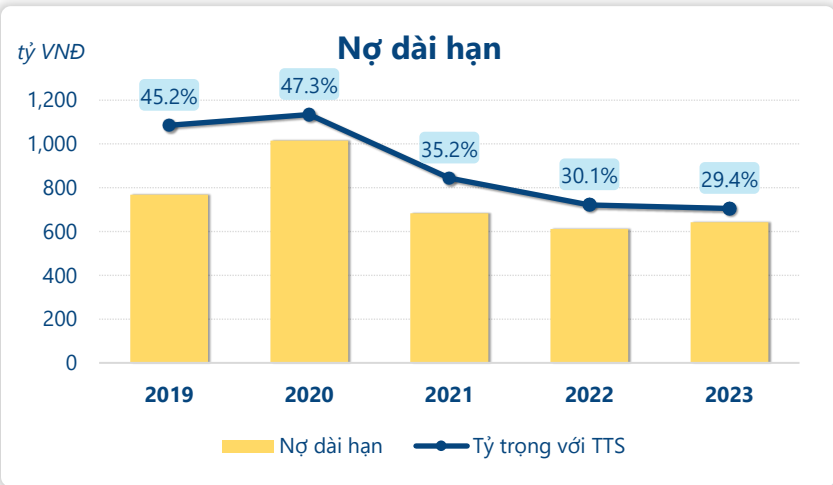
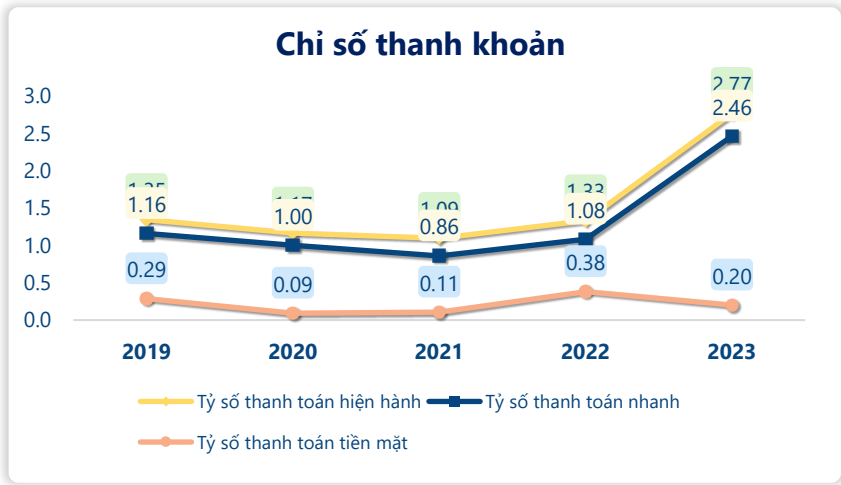
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DTD: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,181	2,036	7.1%
Tài sản ngắn hạn	895	625	43.3%
Tiền và tương đương tiền	54.8	178	-69.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	571	205	178%
Phải thu ngắn hạn	156	101	55.3%
Hàng tồn kho	94.8	116	-18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	24.3	-25.9%
Tài sản dài hạn	1,286	1,411	-8.9%
Phải thu dài hạn	560	557	0.7%
Tài sản cố định	209	227	-8.2%
Bất động sản đầu tư	2.35	16.3	-85.6%
Tài sản dở dang	467	557	-16.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.7	24.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.0	15.6	-23.2%
Lợi thế thương mại	11.0	13.3	-16.7%
Nợ phải trả	952	1,082	-12.0%
Nợ ngắn hạn	378	470	-19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.4	49.1	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	97.4	-66.7%
Nợ dài hạn	574	612	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	10.3	60.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,229	954	28.8%
Vốn chủ sở hữu	1,229	954	28.8%
Vốn điều lệ	493	424	16.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	202	745	693	582	785
Giá vốn hàng bán	175	441	398	344	358
Lợi nhuận gộp	26.8	303	296	238	427
Doanh thu HĐTC	86.5	6.64	9.52	6.77	34.1
Chi phí TC	1.34	3.61	3.97	3.96	2.35
Chi phí lãi vay	1.07	3.59	3.97	3.92	2.35
LN trong công ty LKLD	-3.20	-4.83	-3.93	-2.33	-9.97
Chi phí bán hàng	0	0.41	0.80	0.67	5.57
Chi phí QLDN	24.4	73.7	64.8	43.5	31.6
LN thuần từ HĐKD	84.3	228	232	194	412
Lợi nhuận khác	-0.02	-1.82	1.22	-0.85	-0.56
LN trước thuế	84.3	226	233	194	411
Lợi nhuận sau thuế	80.7	179	186	154	324
LNST của CĐ cty mẹ	77.8	116	119	106	217

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.5	128	-7.80	242	371
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-221	-252	26.0	-92.0	-449
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	29.8	-11.9	-21.9	-38.3
Tiền đầu kỳ	161	138	44.3	50.6	178
Lưu chuyển tiền thuần	-23.6	-93.3	6.31	128	-116
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	138	44.3	50.6	178	62.3